

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp
Sài Gòn và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty

Quyết định số 3448/QĐ-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004
3449/QĐ-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004

Các quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Kinh doanh 4103002955 ngày 15 tháng 12 năm 2004

Giấy phép kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy phép kinh doanh số 0301154821 ngày 15 tháng 10 năm 2009. Giấy phép kinh doanh của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên
Ông Tạ Phước Đạt	Thành viên
Ông Võ Hiến	Thành viên
Ông Tề Trí Dũng	Thành viên
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Ông Lê Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Phước Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lê Xuân Đức	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Loan	Thành viên
Ông Nguyễn Công Bình	Thành viên

Trụ sở đăng ký 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 19 tháng 3 năm 2012. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Tổng Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã đưa ra cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 11-01-259

Chang Hung Chun
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0863/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2012

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		718.944.048.040	842.423.184.682
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	112.173.337.974	106.497.794.903
Tiền	111		68.164.867.974	81.661.803.123
Các khoản tương đương tiền	112		44.008.470.000	24.835.991.780
Đầu tư ngắn hạn	120	5	31.176.951.543	36.129.147.943
Đầu tư ngắn hạn	121		65.732.791.851	49.092.369.471
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(34.555.840.308)	(12.963.221.528)
Phải thu ngắn hạn	130	6	227.356.980.724	379.880.146.892
Phải thu khách hàng	131		101.414.572.508	139.074.302.004
Trả trước cho người bán	132		40.455.215.942	217.116.916.044
Các khoản phải thu khác	138		86.169.126.713	25.180.835.030
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(681.934.439)	(1.491.906.186)
Hàng tồn kho	140	7	317.575.947.668	275.187.718.365
Hàng tồn kho	141		322.287.800.439	280.012.761.428
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.711.852.771)	(4.825.043.063)
Tài sản ngắn hạn khác	150		30.660.830.131	44.728.376.579
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.425.135.195	2.374.397.828
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.276.805.374	27.882.758.189
Thuế phải thu ngân sách Nhà nước	154		140.000	59.971.924
Tài sản ngắn hạn khác	158		20.958.749.562	14.411.248.638
Tài sản dài hạn	200		2.005.705.337.523	1.514.908.308.812
Phải thu dài hạn	210		4.345.621.247	4.345.621.247
Tài sản cố định	220		629.960.488.823	645.846.282.524
Tài sản cố định hữu hình	221	8	135.179.405.270	128.930.789.242
<i>Nguyên giá</i>	222		177.048.103.836	158.682.468.657
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(41.868.698.566)	(29.751.679.415)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	9	5.081.567.819	6.891.006.551
<i>Nguyên giá</i>	225		8.099.678.641	8.099.678.641
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(3.018.110.822)	(1.208.672.090)
Tài sản cố định vô hình	227	10	46.919.685.181	48.143.363.719
<i>Nguyên giá</i>	228		52.977.326.840	52.842.326.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.057.641.659)	(4.698.963.121)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	11	442.779.830.553	461.881.123.012
Bất động sản đầu tư	240	12	745.445.006.731	96.391.944.455
<i>Nguyên giá</i>	241		783.175.706.816	115.808.292.204
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(37.730.700.085)	(19.416.347.749)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư dài hạn	250	13	537.792.105.185	687.287.495.371
Đầu tư vào công ty liên kết	252		169.375.402.896	245.139.975.519
Đầu tư dài hạn khác	258		382.552.961.223	466.032.998.908
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(14.136.258.934)	(23.885.479.056)
Tài sản dài hạn khác	260		88.162.115.537	81.036.965.215
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	48.861.518.233	35.562.523.169
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	31	5.582.297.781	12.223.926.796
Ký quỹ dài hạn	268		33.544.361.562	33.250.515.250
Lợi thế thương mại	269		173.937.961	-
TỔNG TÀI SẢN	270		2.724.649.385.563	2.357.331.493.494

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.828.102.659.059	1.477.197.357.737
Nợ ngắn hạn	310		934.325.933.360	884.881.654.531
Vay ngắn hạn	311	15	410.985.178.557	473.247.112.341
Phải trả người bán	312		184.400.476.892	114.418.935.802
Người mua trả tiền trước	313		124.179.037.603	111.393.088.034
Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	314	16	23.358.608.046	21.967.183.272
Phải trả người lao động	315		53.872.350.956	43.204.415.801
Chi phí phải trả	316	17	24.051.813.003	21.624.749.389
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	105.624.966.630	92.172.575.618
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	19	7.853.501.673	6.853.594.274
Nợ dài hạn	330		893.776.725.699	592.315.703.206
Nợ dài hạn khác	333	20	166.197.375.962	125.519.831.624
Vay dài hạn	334	21	537.153.278.135	354.845.761.678
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		2.689.325.256	2.257.175.844
Doanh thu chưa thực hiện	338	22	187.736.746.346	109.692.934.060
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		740.977.942.031	732.725.216.830
Vốn chủ sở hữu	410		740.977.942.031	732.725.216.830
Vốn cổ phần	411	23	249.955.730.000	249.955.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
Cổ phiếu quỹ	413	23	(690.474.358)	(690.474.358)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5.093.483.305	5.093.483.305
Quỹ đầu tư và phát triển	417		18.684.019.711	19.159.016.653
Quỹ dự phòng tài chính	418		17.685.506.194	9.067.519.041
Lợi nhuận chưa phân phối	419		133.184.818.876	133.075.083.886
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	24	155.568.784.473	147.408.918.927
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.724.649.385.563	2.357.331.493.494

Người lập:

Người duyệt:

Hoàng Thị Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Vĩnh Thọ
Tổng Giám đốc

ngày 19 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
Tổng doanh thu	01	25	6.174.258.672.347	4.188.214.039.064
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(18.946.646.398)	(14.664.942.778)
Doanh thu thuần	10	25	6.155.312.025.949	4.173.549.096.286
Giá vốn hàng bán	11	26	(5.749.106.306.446)	(3.906.776.474.941)
Lợi nhuận gộp	20		406.205.719.503	266.772.621.345
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	58.884.858.683	58.878.449.709
Chi phí tài chính	22	28	(145.892.638.681)	(59.282.011.340)
Chi phí bán hàng	24		(146.918.029.452)	(100.125.954.398)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(142.144.553.505)	(90.779.612.815)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.135.356.548	75.463.492.501
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty liên kết		13	8.852.824.930	8.699.578.380
Kết quả các hoạt động khác	40			
Thu nhập khác	31	29	84.189.220.658	26.235.529.594
Chi phí khác	32	30	(5.243.693.705)	(2.665.995.490)
Lợi nhuận trước thuế	50		117.933.708.431	107.732.604.985
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	(29.859.630.230)	(20.020.353.135)
(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(6.641.629.015)	940.384.837
Lợi nhuận thuần			81.432.449.186	88.652.636.687

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận thuần			81.432.449.186	88.652.636.687
Phân bổ cho:				
Các cổ đông thiểu số	61	24	36.808.986.590	16.923.063.523
Các cổ đông của Công ty	62		44.623.462.596	71.729.573.164
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.787	2.871

Người lập:

Người duyệt:

Hoàng Thị Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Vĩnh Thọ
Tổng Giám đốc

ngày 19 tháng 3 năm 2012

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	249.955.730.000	317.064.858.303	(16.000)	2.590.491.459	18.409.006.477	8.193.091.918	109.262.073.027	705.475.235.184
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(690.458.358)	-	-	-	-	(690.458.358)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	71.729.573.164	71.729.573.164
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	761.112.955	-	-	-	761.112.955
Chênh lệch tỷ giá do góp vốn vào công ty liên kết	-	-	-	1.741.878.891	-	-	-	1.741.878.891
Trích các quỹ	-	-	-	-	894.000.671	874.427.123	(1.768.427.794)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.705.908.489)	(6.705.908.489)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(37.483.325.500)	(37.483.325.500)
Thù lao và quỹ thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(831.975.841)	(831.975.841)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(143.990.495)	-	-	(143.990.495)
Các khoản giảm trừ khác	-	-	-	-	-	-	(1.126.924.681)	(1.126.924.681)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	19.159.016.653	9.067.519.041	133.075.083.886	732.725.216.830

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	19.159.016.653	9.067.519.041	133.075.083.886	732.725.216.830
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	44.623.462.596	44.623.462.596
Trích các quỹ	-	-	-	-	1.787.465.462	6.355.524.749	(8.142.990.211)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.294.025.081)	(8.294.025.081)
Chuyển sang quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	(2.262.462.404)	2.262.462.404	-	-
Cổ tức (thuyết minh 33)	-	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(24.975.507.000)
Thù lao và quỹ thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(3.101.205.314)	(3.101.205.314)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	18.684.019.711	17.685.506.194	133.184.818.876	740.977.942.031

Người lập:

Người duyệt:

Hoàng Thị Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Vĩnh Thọ
Tổng Giám đốc

ngày 19 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		117.933.708.431	107.732.604.985
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		46.132.711.007	18.682.998.508
Các khoản dự phòng	03		11.852.627.980	(42.601.022.864)
Lãi từ thanh lý tài sản	05		(1.200.770.707)	(3.428.295.074)
Lãi từ thanh lý một phần đầu tư vào công ty liên kết	05		(26.236.344.546)	-
(Lãi)/lỗ từ kinh doanh chứng khoán	05		(7.654.448.170)	22.592.172.160
Xóa sổ tài sản cố định	05		-	45.835.000
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(11.983.181.170)	(15.476.132.477)
Thu nhập từ các công ty liên kết			(8.852.824.930)	(8.699.578.380)
Chi phí lãi vay	06		120.072.307.725	65.548.226.608
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		240.063.785.620	144.396.808.466
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		166.850.020.981	(191.513.481.921)
Biến động hàng tồn kho	10		(42.397.458.625)	(180.686.134.198)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		226.003.904.756	187.683.638.380
Biến động chi phí trả trước	12		-	(8.616.476.326)
			590.520.252.732	(48.735.645.599)
Tiền lãi vay đã trả	13		(104.743.224.748)	(62.277.557.193)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(26.995.074.419)	(31.262.208.999)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(11.452.951.287)	(8.196.578.049)
Tiền thuần thu từ/(chi cho) các hoạt động kinh doanh	20		447.329.002.278	(150.471.989.840)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(643.945.821.823)	(250.964.741.104)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		3.471.818.179	4.909.494.545
Tiền thu thuần từ kinh doanh chứng khoán			48.454.142.290	90.611.108.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(29.283.111.566)	(54.047.807.729)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		17.368.840.396	15.476.132.477
Tiền chi mua tài sản dài hạn khác			(293.846.312)	(5.762.235.887)
Tiền thu từ thanh lý một phần đầu tư vào công ty liên kết			105.202.800.000	-
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	30		(499.025.178.836)	(199.778.049.698)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Mua lại cổ phiếu quỹ	32		-	(690.458.358)
Tiền thu từ các khoản vay	33		2.054.533.123.027	1.823.336.852.905
Tiền thu từ phát hành trái phiếu	33		-	100.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.931.008.374.754)	(1.613.860.469.645)
Tiền thu từ vốn phát hành bởi công ty con cho cổ đông thiểu số			1.650.000.000	30.733.500.000
Tiền chi trả cho nợ thuê tài chính	35		(1.679.165.600)	(1.521.084.113)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	36		(37.436.928.000)	(37.425.544.000)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông thiểu số của công ty con			(28.686.935.044)	(5.694.093.828)
Tiền thuần thu từ các hoạt động tài chính	40		57.371.719.629	294.878.702.961
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5.675.543.071	(55.371.336.577)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		106.497.794.903	161.869.131.480
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	4	112.173.337.974	106.497.794.903

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

GIAO DỊCH ĐẦU TƯ PHI TIỀN TỆ	2011 VND	2010 VND
Nguyên giá tài sản cố định mua bởi Tập đoàn bằng thuê tài chính	-	5.436.271.894

Người lập:

Người duyệt:

Hoàng Thị Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Vĩnh Thọ
Tổng Giám đốc

ngày 19 tháng 3 năm 2012

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ và thương mại: tổ chức hệ thống kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì ô tô, xe gắn máy và linh kiện phụ tùng các loại, với các nhãn hiệu như Toyota, Ford, GM, Suzuki, Hyundai, SYM, Yamaha; cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ theo tiêu chuẩn quốc tế, cung cấp dịch vụ taxi;
- Dịch vụ bất động sản: đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, trung tâm thương mại, căn hộ, khu biệt thự, khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vốn vào những lĩnh vực, ngành nghề phù hợp với chiến lược kinh doanh của Công ty như thương mại và dịch vụ, bất động sản, đầu tư cơ sở hạ tầng, tài chính và ngân hàng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn có 1.455 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.055 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng một cách nhất quán.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(ii) Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của một công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của công ty con đó. Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày kết thúc có ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Việc áp dụng thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc xác định giá trị hoặc trình bày các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính của Tập đoàn. Các thuyết minh báo cáo tài chính quy định trong Thông tư 210 không phải trình bày các số liệu so sánh do áp dụng phi hồi tố.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“CMKT 10”) – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(f) Kinh doanh chứng khoán, đầu tư ngắn hạn và dài hạn

(i) Phân loại

Tập đoàn phân loại đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết là đầu tư ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo dự định và chiến lược đầu tư của Tập đoàn với những công ty là đối tượng đầu tư.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận kinh doanh chứng khoán, đầu tư ngắn hạn và dài hạn tại ngày ký kết các điều khoản của hợp đồng đầu tư (hạch toán theo ngày giao dịch).

(iii) Xác định giá trị

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền.

(iv) Giảm giá

Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết được lập dựa trên quy định hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(v) Chăm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi quyền lợi và các luồng tiền từ khoản nhận đầu tư đã hết hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(h) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với hàng hóa và bình quân gia quyền đối với các khoản mục khác và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 42 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ khác	3 – 5 năm

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(j) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(i).

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 20 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 4 năm.

(l) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng chưa được hoàn thành. Không trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(m) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(ii) Khấu hao

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn có được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm. Khấu hao của các bất động sản khác được theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư từ 5 đến 36 năm.

(n) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 8 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ sử dụng hơn một năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ từ 2 đến 3 năm.

(o) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(p) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(q) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự tính phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

(t) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(u) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là khoản thu nhập khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(ii) Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển sang cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(x) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tập đoàn không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

(y) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tập đoàn, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được khác với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam, là một khu vực địa lý duy nhất.

(z) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	2011 VND	2010 VND	2011 VND	2010 VND	2011 VND	2010 VND	2011 VND	2010 VND
Doanh thu bộ phận	6.133.398.793.382	4.029.880.897.364	139.200.099.054	191.377.580.109	19.977.167.568	19.868.646.902	6.292.576.060.004	4.241.127.124.375
Chi phí trực tiếp của bộ phận	(6.064.375.828.265)	(3.999.930.772.004)	(83.548.416.898)	(152.037.968.831)	(36.867.283.474)	(4.995.312.659)	(6.184.791.528.637)	(4.156.964.053.494)
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	69.022.965.117	29.950.125.360	55.651.682.156	39.339.611.278	(16.890.115.906)	14.873.334.243	107.784.531.367	84.163.070.881
Thu nhập không phân bổ							14.662.870.216	26.235.529.594
Chi phí không phân bổ							(4.513.693.152)	(2.665.995.490)
							117.933.708.431	107.732.604.985

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản								
Tài sản ngắn hạn	466.721.372.771	426.413.889.847	221.045.723.726	379.880.146.892	31.176.951.543	36.129.147.943	718.944.048.040	842.423.184.682
Tài sản dài hạn	612.815.201.358	208.980.455.459	1.042.330.127.832	832.547.780.412	344.977.710.552	461.156.146.145	2.000.123.039.742	1.502.684.382.016
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	5.582.297.781	12.223.926.796
	1.079.536.574.129	635.394.345.306	1.263.375.851.558	1.212.427.927.304	376.154.662.095	497.285.294.088	2.724.649.385.563	2.357.331.493.494
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	511.553.030.564	577.212.332.844	378.217.918.994	145.748.293.652	44.554.983.802	161.921.028.035	934.325.933.360	884.881.654.531
Nợ dài hạn	42.732.732.810	150.691.509.050	823.750.526.619	441.624.194.156	27.293.466.270	-	893.776.725.699	592.315.703.206
	554.285.763.374	727.903.841.894	1.201.968.445.613	587.372.487.808	71.848.450.072	161.921.028.035	1.828.102.659.059	1.477.197.357.737
Khấu hao và phân bổ	30.953.900.979	14.724.060.406	15.178.810.028	3.958.938.102	-	-	46.132.711.007	18.682.998.508
Các khoản dự phòng	(9.229.322)	(634.534.926)	-	-	(11.843.398.658)	43.235.557.790	(11.852.627.980)	42.601.022.864
Mua tài sản cố định	50.900.834.467	220.504.534.269	593.338.833.668	-	-	35.896.478.729	644.239.668.135	256.401.012.998

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền đang chuyển	-	84.431.349
Tiền mặt	6.257.567.567	5.141.765.517
Tiền gửi ngân hàng	61.907.300.407	76.435.606.257
Các khoản tương đương tiền	44.008.470.000	24.835.991.780
	<hr/>	<hr/>
	112.173.337.974	106.497.794.903
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

5. Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh.

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn vào:		
▪ Cổ phiếu niêm yết	42.432.791.851	20.886.466.928
▪ Cổ phiếu OTC	23.300.000.000	28.205.902.543
	<hr/>	<hr/>
	65.732.791.851	49.092.369.471
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(34.555.840.308)	(12.963.221.528)
	<hr/>	<hr/>
	31.176.951.543	36.129.147.943
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Các khoản đầu tư sau dự kiến được nắm giữ cho mục đích kinh doanh:

	31/12/2011	
	Số lượng	VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu của:		
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	2.400.000	31.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	500.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thủ Đức	331.010	10.059.213.808
- Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000
- Công ty Cổ phần Merufa	110.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Khánh Hội	62.850	628.035.500
- Công ty Cổ phần TIE	31.390	243.490.000
- Khác	205	2.052.543
	3.615.455	65.732.791.851
	3.615.455	65.732.791.851

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu dựa trên giá niêm yết trên thị trường của công cụ tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 31.176.951.543 VND.

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2011	2010
	VND	VND
Số dư đầu năm	12.963.221.528	17.289.000.000
Tăng dự phòng trong năm	11.452.618.780	-
Phân loại lại từ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (thuyết minh số 13) (*)	10.140.000.000	-
Hoàn nhập	-	(4,325,778,472)
	34.555.840.308	12.963.221.528
	34.555.840.308	12.963.221.528

(*) Đây là khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, được phân loại lại từ đầu tư dài hạn sang ngắn hạn theo mục đích kinh doanh ngắn hạn đã dự kiến của Ban Tổng Giám đốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 các khoản đầu tư ngắn hạn với giá trị ghi sổ là 26.660 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 13.294 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

6. Phải thu ngắn hạn

Trong các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 có 70.762 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 11.627 triệu VND) phải thu từ các bên liên quan.

Trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm giá trị trả trước để mua nhà cửa và cho công trình xây dựng là 21.694 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 153.532 triệu VND).

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	1.491.906.186	1.042.257.591
Tăng dự phòng trong năm	-	449.648.595
Sử dụng dự phòng trong năm	(809.971.747)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	681.934.439	1.491.906.186

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa gắn liền với các khoản phải thu này.

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 30 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các kỳ trước, Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng đã lập, không cần lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	Gộp 31/12/2011 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2011 VND
Trong hạn	170.865.687.619	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	4.698.640.861	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	10.245.984.767	-
Quá hạn trên 180 ngày	1.773.385.974	681.934.439
	<hr/>	<hr/>
	187.583.699.221	681.934.439

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.269.256.171	7.494.652.908
Vật tư và phụ tùng thay thế	6.941.927.038	4.251.254.476
Sản phẩm dở dang	2.061.221.630	1.211.899.666
Thành phẩm	359.449.103	-
Hàng hóa	309.351.155.455	266.350.163.336
Hàng gửi đi bán	304.791.042	704.791.042
	<hr/>	<hr/>
	322.287.800.439	280.012.761.428
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.711.852.771)	(4.825.043.063)
	<hr/>	<hr/>
	317.575.947.668	275.187.718.365

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2011	2010
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.825.043.063	4.660.249.164
Tăng dự phòng trong năm	-	184.886.331
Sử dụng dự phòng trong năm	(103.960.970)	(20.092.432)
Hoàn nhập	(9.229.322)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	4.711.852.771	4.825.043.063

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 59.413 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 23.530 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	112.269.443.628	18.916.140.464	7.735.956.179	14.967.260.892	4.793.667.494	158.682.468.657
Tăng trong năm	3.823.673.636	8.753.969.163	2.261.497.127	8.973.075.361	942.698.473	24.754.913.760
Thanh lý	(3.081.562.339)	(71.380.777)	(18.582.190)	(3.217.753.275)	-	(6.389.278.581)
Phân loại lại	-	1.187.216.479	(280.352.759)	(906.863.720)	-	-
Số dư cuối năm	113.011.554.925	28.785.945.329	9.698.518.357	19.815.719.258	5.736.365.967	177.048.103.836
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.077.329.617	6.624.017.742	3.151.389.433	4.363.626.228	535.316.395	29.751.679.415
Khấu hao trong năm	7.191.512.978	3.660.225.354	1.796.048.989	2.771.521.257	832.581.710	16.251.890.288
Thanh lý	(3.081.562.339)	(69.034.268)	(13.420.472)	(970.854.058)	-	(4.134.871.137)
Phân loại lại	-	270.850.663	(172.598.399)	14.143.526	(112.395.790)	-
Số dư cuối năm	19.187.280.256	10.486.059.491	4.761.419.551	6.178.436.953	1.255.502.315	41.868.698.566
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	97.192.114.011	12.292.122.722	4.584.566.746	10.603.634.664	4.258.351.099	128.930.789.242
Số dư cuối năm	93.824.274.669	18.299.885.838	4.937.098.806	13.637.282.305	4.480.863.652	135.179.405.270

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 13.779 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 5.859 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 3.468 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 8.030 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	8.099.678.641
<hr/>	
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.208.672.090
Khấu hao trong năm	1.809.438.732
	<hr/>
	3.018.110.822
<hr/>	
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	6.891.006.551
Số dư cuối năm	5.081.567.819
	<hr/> <hr/>

Vào ngày kết thúc hợp đồng thuê Tập đoàn có quyền chọn mua thiết bị với giá ưu đãi. Các thiết bị thuê đảm bảo nghĩa vụ thuê.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	14.634.054.300	36.486.639.190	1.721.633.350	52.842.326.840
Tăng trong năm	-	-	185.000.000	185.000.000
Thanh lý	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư cuối năm	14.634.054.300	36.486.639.190	1.856.633.350	52.977.326.840
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	4.315.660.492	383.302.629	4.698.963.121
Khấu hao trong năm	-	876.700.512	515.337.998	1.392.038.510
Thanh lý	-	-	(33.359.972)	(33.359.972)
Số dư cuối năm	-	5.192.361.004	865.280.655	6.057.641.659
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	14.634.054.300	32.170.978.698	1.338.330.721	48.143.363.719
Số dư cuối năm	14.634.054.300	31.294.278.186	991.352.695	46.919.685.181

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 44.457 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 45.098 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	461.881.123.012	314.705.368.869
Tăng trong năm	555.385.131.668	188.921.342.498
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(574.486.424.127)	(2.548.841.876)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(36.791.621.878)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(435.870.000)
Chuyển sang đầu tư dài hạn	-	(1.158.394.700)
Xóa sổ	-	(45.835.000)
Thanh lý	-	(765.024.901)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	442.779.830.553	461.881.123.012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang là 226.141 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 417.734 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 48.413 triệu VND (năm 2010: 23.933 triệu VND).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

12. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	57.306.554.900	58.501.737.304	115.808.292.204
Tăng trong năm	37.953.702.000	-	37.953.702.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	15.534.969.277	558.951.454.850	574.486.424.127
Chuyển từ đầu tư dài hạn	21.241.382.731	33.685.905.754	54.927.288.485
	<hr/>		
Số dư cuối năm	132.036.608.908	651.139.097.908	783.175.706.816
<hr/>			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	19.416.347.749	19.416.347.749
Khấu hao trong năm	4.237.389.780	10.064.719.736	14.302.109.516
Chuyển từ chi phí phải trả	1.551.607.365	2.460.635.455	4.012.242.820
	<hr/>		
Số dư cuối năm	5.788.997.145	31.941.702.940	37.730.700.085
<hr/>			
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	57.306.554.900	39.085.389.555	96.391.944.455
Số dư cuối năm	126.247.611.763	619.197.394.968	745.445.006.731
<hr/> <hr/>			

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm các bất động sản cho thuê tạo thu nhập.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Trong bất động sản đầu tư có các tài sản với nguyên giá 7.198 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4.893 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bất động sản đầu tư với giá trị ghi sổ là 619.193 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 78.115 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

13. Đầu tư dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết	169.375.402.896	245.139.975.519
Đầu tư dài hạn khác	382.552.961.223	466.032.998.908
	<hr/>	<hr/>
	551.928.364.119	711.172.974.427
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(14.136.258.934)	(23.885.479.056)
	<hr/>	<hr/>
	537.792.105.185	687.287.495.371
	<hr/>	<hr/>

Trong đầu tư dài hạn khác có các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các đơn vị khác (niêm yết và chưa được niêm yết) với giá trị ghi sổ là 189.738.566.590 VND, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này, dựa trên giá niêm yết trên thị trường của công cụ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 175.602.307.656 VND.

Trong đầu tư dài hạn khác có các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa được niêm yết hay giao dịch phổ biến trên thị trường với giá trị ghi sổ là 141.080 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 223.799 triệu VND); giá thị trường của các cổ phiếu này chưa được định giá chắc chắn và chưa có thông tin tin cậy để xem xét về việc giảm giá cổ phiếu; do đó, khoản đầu tư vào các cổ phiếu này được thể hiện theo nguyên giá.

Biến động giá trị đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	245.139.975.519	237.921.906.002
Đầu tư mới	3.314.000.000	2.940.000.000
Thu nhập từ lợi nhuận thuần của công ty liên kết (sau thuế thu nhập doanh nghiệp)	8.852.824.930	8.699.578.380
Cổ tức từ công ty liên kết	(5.644.967.591)	(4.611.727.358)
Thanh lý một phần khoản đầu tư vào công ty liên kết	(78.966.455.454)	-
Công ty liên kết được mua trở thành công ty con	(1.407.232.099)	-
Loại bỏ lỗ chưa thực hiện	-	257.821.844
Khác	(1.912.742.409)	(67.603.349)
	<hr/>	<hr/>
	169.375.402.896	245.139.975.519
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 các khoản đầu tư vào công ty liên kết với giá trị ghi sổ là 16.798 triệu VND và các khoản đầu tư dài hạn khác với giá trị ghi sổ là 123.848 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: lần lượt là 20.571 triệu VND và 138.724 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	23.885.479.056	62.795.258.374
Tăng dự phòng trong năm	390.779.878	-
Phân loại lại sang dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (thuyết minh số 5)	(10.140.000.000)	-
Hoàn nhập	-	(38.909.779.318)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	14.136.258.934	23.885.479.056
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Đầu tư	% vốn sở hữu	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty TNHH Siêu xe	Chuyên cung cấp phụ tùng, phụ kiện, trang trí nội thất xe ô tô.	Giấy phép Kinh doanh số 4103008825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 6 tháng 3 năm 2008.	37,5%	1.059.599.897	1.213.115.573
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico (SYM)	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu SYM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4102036521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 1 năm 2006.	37,33%	2.415.799.210	2.074.885.332
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 044937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16 tháng 6 năm 1998 và được điều chỉnh ngày 25 tháng 6 năm 2007.	40,27%	6.976.104.179	5.832.530.022
Công ty Liên doanh ComfortDelgo Savico Taxi	Điều hành dịch vụ vận tải bằng taxi và các dịch vụ khác có liên quan tại Việt Nam.	Giấy phép Kinh doanh số 824/GP-HCM do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 3 năm 2005.	40%	31.534.378.130	27.010.164.401
Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn (SSC) (*)	Xây dựng dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ giải trí.	Giấy phép Đầu tư số 4102003457 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 1 năm 2001.	99%	-	1.407.232.099

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Đầu tư	% vốn sở hữu	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4103001903 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003, được điều chỉnh ngày 14 tháng 7 năm 2005, ngày 14 tháng 11 năm 2007.	35,16%	47.443.892.923	45.756.025.752
Công ty TNHH Savico -Vinaland (**)	Xây dựng và quản lý trung tâm thương mại, cung cấp văn phòng cho thuê và các dịch vụ liên quan.	Giấy phép Đầu tư số 411022000214 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 10 năm 2008.	25%	76.603.904.624	158.711.092.883
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Khánh Hội	Kinh doanh, tư vấn và đấu thầu bất động sản, quảng cáo.	Giấy phép Kinh doanh số 0309535441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 1 năm 2010.	49%	3.341.723.933	3.134.929.457
				169.375.402.896	245.139.975.519

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, Công ty mua thêm 50% vốn góp vào Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn (SSC) và có quyền kiểm soát SSC kể từ ngày đó.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(**) Trong năm, Công ty mua thêm 1% vốn góp và thanh lý 25.5% vốn góp vào Công ty TNHH Savico-Vinaland lần lượt vào các ngày 10 tháng 9 và ngày 16 tháng 9 năm 2011. Việc thanh lý một phần khoản đầu tư vào Công ty TNHH Savico-Vinaland chi tiết như sau:

	VND
Số dư đầu năm	158.711.092.883
Mua thêm 1% vốn góp vào công ty liên kết	3.314.000.000
Lỗ phát sinh trong năm đến ngày thanh lý	(5.862.254.313)
	<hr/>
Tài sản thuần của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày thanh lý	156.162.838.570
Giá trị ghi sổ của 25.5% khoản đầu tư được thanh lý	(78.966.455.454)
	<hr/>
	77.196.383.116
	<hr/>
Lỗ phát sinh từ ngày thanh lý đến ngày 31 tháng 12 năm 2011	(592.478.492)
	<hr/>
Tài sản thuần của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	76.603.904.624
	<hr/>

Lãi từ thanh lý một phần khoản đầu tư vào công ty liên kết, đã bao gồm trong doanh thu hoạt động tài chính trong năm, như sau:

	2011
	VND
Tiền thu từ thanh lý một phần khoản đầu tư vào công ty liên kết	105.202.800.000
Giá trị ghi sổ của 25.5% khoản đầu tư được thanh lý	(78.966.455.454)
	<hr/>
	26.236.344.546
	<hr/>

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí trước hoạt động	28.014.767.745	9.411.395.359
Chi phí đất trả trước	2.610.731.488	17.132.704.879
Công cụ và dụng cụ	7.334.771.242	3.596.832.023
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.609.468.814	-
Các chi phí khác	4.291.778.944	5.421.590.908
	<hr/>	<hr/>
	48.861.518.233	35.562.523.169
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

15. Vay ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ	-	28.000.000.000
Vay ngắn hạn bằng VND	371.544.697.299	334.614.848.741
	<hr/>	<hr/>
	371.544.697.299	362.614.848.741
Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 21)	39.440.481.258	110.632.263.600
	<hr/>	<hr/>
	410.985.178.557	473.247.112.341
	<hr/>	<hr/>

Trong các khoản vay ngắn hạn có 102.538 triệu VND không đảm bảo (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 30.356 triệu VND) và 269.007 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 332.258 triệu VND) được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 185.880 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 104.296 triệu VND).

Vay ngắn hạn chịu lãi suất từ 12% đến 22% (2010: từ 3.6% đến 19%) một năm.

16. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.974.695.040	6.159.149.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.213.529.435	13.348.973.624
Thuế khác	3.170.383.571	2.459.060.315
	<hr/>	<hr/>
	23.358.608.046	21.967.183.272
	<hr/>	<hr/>

17. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí lãi vay	5.639.358.124	4.348.934.191
Chi phí thuê	5.098.814.561	3.762.749.089
Phí kiểm toán	1.213.270.369	674.750.000
Chi phí lương và các chi phí liên quan	5.055.290.912	3.398.957.612
Chi phí phải trả cho xây dựng	-	68.000.000
Các chi phí khác	7.045.079.037	9.371.358.497
	<hr/>	<hr/>
	24.051.813.003	21.624.749.389
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Trong các khoản phải trả, phải nộp khác có các khoản vay từ các bên liên quan là 44.146 triệu VND, chịu lãi suất 17% một năm.

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	6.853.594.274	8.344.263.834
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm	9.351.653.372	6.705.908.498
Sử dụng quỹ trong năm	(8.351.745.973)	(8.196.578.058)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	7.853.501.673	6.853.594.274
	<hr/>	<hr/>

20. Nợ dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký quỹ dài hạn nhận được	64.530.279.091	11.882.492.630
Phải trả dài hạn khác	101.667.096.871	113.637.338.994
	<hr/>	<hr/>
	166.197.375.962	125.519.831.624
	<hr/>	<hr/>

Phải trả dài hạn khác thể hiện số tiền nhận góp vốn của các đối tác tham gia các dự án bất động sản của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

21. Vay dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn bằng VND	472.103.161.028	359.308.261.313
Trái phiếu dài hạn	100.000.000.000	100.000.000.000
	<hr/> 572.103.161.028	<hr/> 459.308.261.313
Nợ thuê tài chính (*)	4.490.598.365	6.169.763.965
	<hr/> 576.593.759.393	<hr/> 465.478.025.278
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh số 15)	(39.440.481.258)	(110.632.263.600)
	<hr/> 537.153.278.135	<hr/> 354.845.761.678
Hoàn trả sau 12 tháng	<hr/> <hr/> 537.153.278.135	<hr/> <hr/> 354.845.761.678

Trong các khoản vay dài hạn có 86.818 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 34.435 triệu VND) vay không đảm bảo và 385.284 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 431.043 triệu VND) vay có đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 877.745 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 461.061 triệu VND). Các khoản vay dài hạn chịu lãi suất từ 14% đến 24% (2010: từ 5.2% đến 20.5%) một năm.

Trái phiếu dài hạn được phát hành vào tháng 7 năm 2010 theo mệnh giá. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào tháng 7 năm 2015 và được hoàn trả theo mệnh giá. Các trái phiếu này được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ 60.126 triệu VND và chịu lãi suất là 19% một năm (2010: 15.5% một năm).

(*) Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	31/12/2011 VND			31/12/2010 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	2.424.342.576	745.176.976	1.679.165.600	2.677.797.134	998.631.534	1.679.165.600
Từ hai đến năm năm	3.419.353.009	607.920.244	2.811.432.765	5.782.216.895	1.291.618.530	4.490.598.365
	<hr/> 5.843.695.585	<hr/> 1.353.097.220	<hr/> 4.490.598.365	<hr/> 8.460.014.029	<hr/> 2.290.250.064	<hr/> 6.169.763.965

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán và phải trả khác	290.025.443.522	293.537.539.412	293.537.539.412	-	-	-
Vay ngắn hạn	371.544.697.299	383.228.498.165	383.228.498.165	-	-	-
Phải trả người lao động	53.872.350.956	53.872.350.956	53.872.350.956	-	-	-
Trái phiếu dài hạn	100.000.000.000	167.150.684.932	19.000.000.000	19.000.000.000	129.150.684.932	-
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	476.593.759.393	585.905.347.164	74.890.420.901	357.742.444.629	119.182.796.206	34.089.685.428
Nợ dài hạn khác	166.197.375.962	166.197.375.962	-	128.272.461.055	-	37.924.914.907
	1.458.233.627.132	1.649.891.796.591	824.528.809.434	505.014.905.684	248.333.481.138	72.014.600.335

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả dài hạn dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền trả gốc và lãi trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu dài hạn	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	476.593.759.393	476.593.759.393
Nợ dài hạn khác	166.197.375.962	111.707.395.567
	<hr/>	<hr/>
	742.791.135.355	688.301.154.960
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, 476.593.759.393 VND nợ dài hạn và 371.544.697.299 VND vay ngắn hạn của Tập đoàn chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất. Việc tăng 100 điểm lãi suất cơ bản sẽ làm giảm lợi nhuận thuần đi 2.215.649.427 VND.

22. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Doanh thu từ Dự án Savico-Vinaland thể hiện chênh lệch trên đánh giá quyền khai thác dự án	47.046.852.000	94.275.090.000
Doanh thu từ thuê văn phòng	130.273.899.149	2.129.040.454
Doanh thu từ dịch vụ bảo hành và chăm sóc khách hàng	9.624.911.608	13.288.803.606
Khác	791.083.589	-
	<hr/>	<hr/>
	187.736.746.346	109.692.934.060
	<hr/>	<hr/>

23. Vốn cổ phần

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Cổ phiếu phổ thông được phép lưu hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu quỹ	(20.066)	(690.474.358)	(20.066)	(690.474.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	249.265.255.642	24.975.507	249.265.255.642

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị treo cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2011		2010	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	24.975.507	249.265.255.642	24.995.572	249.955.714.000
Cổ phiếu quỹ mua lại	-	-	(20.065)	(690.458.358)
Số dư cuối năm	24.975.507	249.265.255.642	24.975.507	249.265.255.642

24. Lợi ích cổ đông thiểu số

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	147.408.918.927	106.301.838.442
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông thiểu số trong năm	36.808.986.590	16.923.063.523
Vốn góp trong năm	1.650.000.000	30.733.500.000
Cổ tức	(28.686.935.044)	(5.694.093.828)
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi phân bổ cho cổ đông thiểu số	(1.057.628.291)	(1.999.419.704)
Thanh lý một công ty con	-	760.507.027
Khác	(554.557.709)	383.523.467
Số dư cuối năm	155.568.784.473	147.408.918.927

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

25. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2011	2010
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	5.795.498.490.153	3.938.934.250.841
▪ Dịch vụ	375.221.193.407	195.316.332.904
▪ Dịch vụ bất động sản đầu tư	3.538.988.787	53.963.455.319
	<hr/>	<hr/>
	6.174.258.672.347	4.188.214.039.064
Các khoản giảm trừ doanh thu	(18.946.646.398)	(14.664.942.778)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	6.155.312.025.949	4.173.549.096.286

26. Giá vốn hàng bán

	2011	2010
	VND	VND
Hàng hóa đã bán	5.488.396.131	3.776.653.093.518
Dịch vụ đã cung cấp	246.417.030.121	93.614.319.788
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư	14.302.109.516	3.958.938.102
Giá vốn bất động sản đã bán	-	32.528.189.129
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.229.322)	21.934.404
	<hr/>	<hr/>
	5.749.106.306.446	3.906.776.474.941

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2011	2010
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	7.949.481.655	4.199.322.932
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán	13.404.147.750	9.705.311.000
Thu nhập từ các khoản đầu tư khác	-	29.859.559.115
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư	26.236.344.546	-
Cổ tức	4.033.699.515	11.276.809.545
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.323.535.944	2.386.483.391
Doanh thu tài chính khác	4.937.649.273	1.450.963.726
	<hr/>	<hr/>
	58.884.858.683	58.878.449.709

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

28. Chi phí tài chính

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	120.072.307.725	65.548.226.608
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	5.749.699.580	32.297.483.160
Chi phí kinh doanh chứng khoán	280.344.246	1.669.681.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.823.349.375	2.258.980.518
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn	11.843.398.658	(43.235.557.790)
Chi phí tài chính khác	4.123.539.097	743.196.856
	<hr/>	<hr/>
	145.892.638.681	59.282.011.340
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

29. Thu nhập khác

	2011	2010
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	3.471.818.179	4.909.494.545
Thu hoa hồng từ các đơn vị khác	11.419.308.452	1.344.860.605
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	11.296.825.818	14.594.877.398
Thu nhập từ Dự án Savico-Vinaland	47.228.238.000	-
Thu từ đền bù do giải tỏa đất	4.499.560.000	-
Thu từ vi phạm hợp đồng	1.947.923.309	-
Thu nhập khác	4.325.546.900	5.386.297.046
	<hr/>	<hr/>
	84.189.220.658	26.235.529.594
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Thu nhập từ Dự án Savico-Vinaland liên quan đến thu nhập do đánh giá lại quyền khai thác dự án đem góp vốn vào Công ty TNHH Savico-Vinaland, một công ty liên kết, như một phần vốn góp của Tập đoàn vào công ty liên kết.

30. Chi phí khác

	2011	2010
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý	2.271.047.472	1.481.199.471
Giá trị còn lại của tài sản xóa sổ	-	45.835.000
Các chi phí khác	2.972.646.233	1.138.961.019
	<hr/>	<hr/>
	5.243.693.705	2.665.995.490
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Các khoản dự phòng	4.745.384	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	7.535.296.722
Chi phí phải trả	719.234.857	942.670.920
Giá trị của các khoản lỗ mang sang được ghi nhận	4.858.317.540	3.745.959.154
	<hr/> 5.582.297.781	<hr/> 12.223.926.796

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	29.585.178.008	20.032.108.116
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	274.452.222	(11.754.981)
	<hr/> 29.859.630.230	<hr/> 20.020.353.135
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(7.520.992.886)	(8.101.829.354)
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	8.135.515.581	487.773.802
Lỗ tính thuế mang sang được (ghi nhận)/sử dụng	(1.188.445.794)	6.673.670.715
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.215.552.114	-
	<hr/> 6.641.629.015	<hr/> (940.384.837)
Chi phí thuế thu nhập	<hr/> 36.501.259.245	<hr/> 19.079.968.298

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	117.933.708.431	107.732.604.985
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty	29.483.427.108	26.933.151.246
Chi phí không khấu trừ thuế	2.779.965.333	2.230.675.839
Thu nhập không chịu thuế	(1.411.241.898)	(7.015.731.747)
Ảnh hưởng của ưu đãi thuế	(610.654.102)	(4.250.794.434)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận tại các công ty con	-	1.416.660.842
Lỗi tính thuế được sử dụng tại các công ty con	(1.230.241.532)	(222.238.467)
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.215.552.114	-
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	274.452.222	(11.754.981)
Chi phí thuế thu nhập	36.501.259.245	19.079.968.298

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được một số công ty con ghi nhận trên số lỗi tính thuế vì các công ty con này không chắc chắn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng lợi ích của các khoản lỗi tính thuế này.

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất phổ biến được áp dụng cho các doanh nghiệp tại Việt Nam, hiện nay bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập trong năm 2005 và năm 2006 và được giảm 50% thuế thu nhập cho năm năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2011).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 dựa trên số lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được thực hiện như sau:

Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	44.623.462.596	71.729.573.164

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	2011 Số cổ phiếu	2010 Số cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	24.975.507	24.995.572
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại tháng 6 năm 2010	-	(7.263)
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại tháng 7 năm 2010	-	(882)
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại tháng 8 năm 2010	-	(1.903)
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối năm	24.975.507	24.985.524

33. Cổ tức

Đại hội cổ đông của Công ty vào ngày 16 tháng 4 năm 2011 đã quyết định chia cổ tức của năm 2010 là 24.976 triệu VND (đây là lần chia cổ tức thứ hai cho năm 2010 và bằng 10% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các bên liên quan

Tập đoàn có mối quan hệ liên quan với các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt. Tập đoàn có các công ty con sau:

Các công ty con	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% vốn sở hữu
Công ty TNHH Sài Gòn Ô Tô (SAIGON FORD)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4102001544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 3 năm 2003, được điều chỉnh ngày 22 tháng 10 năm 2003 và ngày 26 tháng 4 năm 2005.	52,05%
Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 14/GP-HN do Ủy ban Nhân dân Hà Nội cấp ngày 22 tháng 1 năm 1998.	51%
Công ty TNHH Đông Đô Thành (GM)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4102014294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 3 năm 2003 và được điều chỉnh ngày 22 tháng 10 năm 2003.	55%
Công ty Cổ phần Ô tô Thành phố (HYUNDAI)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 0309553786 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2009.	51%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (YAMAHA Cần Thơ)	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 5702001169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 11 tháng 8 năm 2006.	63,64%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI, HONDA và YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4103007242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 28 tháng 5 năm 2008.	55%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Các công ty con	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% vốn sở hữu
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn; xây dựng dân sự, dự án công nghiệp; đại lý thương mại và ủy thác; hoạt động xuất nhập khẩu; kinh doanh phương tiện vận tải và bảo trì xe hơi, cho thuê máy, dịch vụ vận chuyển và đậu xe.	Giấy phép Kinh doanh số 0103018056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007 và ngày 12 tháng 9 năm 2007.	70%
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Đầu tư số 571022000005 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 18 tháng 4 năm 2007.	51%
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn (HYUNDAI)	Kinh doanh và bảo trì xe hơi, xe gắn máy, phụ tùng thay thế; kinh doanh thiết bị điện, vật liệu xây dựng, đại lý ký gửi, cung cấp dịch vụ cho thuê xe hơi, vận chuyển.	Giấy phép Kinh doanh số 0401337755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 8 tháng 2 năm 2010.	51%
Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn (SSC)	Xây dựng dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ giải trí.	Giấy phép Kinh doanh số 4102003457 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 1 năm 2001.	99%

Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt như sau:

	2011 VND	2010 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	3.234.000.000	2.900.355.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	970.857.000	689.063.000
Ban Kiểm soát	126.000.000	122.800.000
	4.330.857.000	3.712.218.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Trong năm có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	2011 VND	2010 VND
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết	4.113.720.000	3.428.100.000
		Mua khoản đầu tư	3.314.000.000	-
		Vay từ công ty liên kết	15.000.000.000	20.000.000.000
		Lãi vay	201.452.055	-
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Tiền thuê thu từ công ty liên kết	2.297.918.400	2.438.455.970
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết	403.687.591	400.565.332
		Hoa hồng nhận từ công ty liên kết	1.367.454.106	1.330.595.500
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết	1.127.560.000	783.062.026
		Tiền thuê thu từ công ty liên kết	333.447.292	-
Công ty TNHH Savico-Vinaland	Công ty liên kết	Phí tư vấn thu từ công ty liên kết	-	1.713.986.163
		Tiền thuê thu từ công ty liên kết	-	1.342.925.760
		Trả thay công ty liên kết	12.703.892.137	15.023.473.560
		Vay từ công ty liên kết	5.000.000.000	-

35. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trong vòng một năm	41.842.198.406	20.113.029.195
Từ hai đến năm năm	118.094.381.803	53.838.046.119
Trên năm năm	226.363.962.341	59.235.244.970
	386.300.542.550	133.186.320.284

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

36. Tài sản thuần bằng ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty có các khoản tài sản thuần bằng ngoại tệ như sau:

	USD
Tiền	703
Tài sản tiền tệ khác	2.730.000
Nợ phải trả tiền tệ khác	(910.000)
	<hr/>
	1.820.703
	<hr/> <hr/>

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày 31/12/2011 VND
USD	20.828
	<hr/> <hr/>

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận thuần tại ngày 31/12/2011 VND
USD (tăng thêm 10%)	3.323.047.637
	<hr/> <hr/>

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa	5.638.343.770.631	3.884.702.101.384
Chi phí nhân công và nhân viên văn phòng	163.993.241.177	94.666.360.840
Chi phí khấu hao và phân bổ	46.132.711.007	18.682.998.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.183.097.226	109.991.232.724
Chi phí khác	59.771.227.870	41.703.431.486

Người lập:

Người duyệt:

Hoàng Thị Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Vĩnh Thọ
Tổng Giám đốc

ngày 19 tháng 3 năm 2012